

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2007

BỘ CÔNG THƯƠNG

ĐẾN

Số:

Ngày:

Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với
dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11
năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28
tháng 8 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định về dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch và một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (sau đây gọi là dự án CDM).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án CDM là dự án đầu tư sản xuất theo công nghệ mới, tiên tiến thân thiện với môi trường, có kết quả giảm phát thải khí nhà kính được Ban chấp hành quốc tế về CDM (là tổ chức được các nước tham gia Công ước Khí hậu thành lập và uỷ quyền giám sát các dự án CDM) chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính.

2. Phát thải khí nhà kính là phát thải các khí gây biến đổi khí hậu bị kiểm soát bởi Nghị định thư Kyoto gồm: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆ và các loại khí khác được quy định trong Nghị định thư Kyoto.

3. Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) là các giảm phát thải được chứng nhận do Ban chấp hành quốc tế về CDM cấp cho dự án CDM. 1 CER được xác định bằng một tấn khí CO₂ tương đương.

4. Thời gian CERs có hiệu lực là thời gian do Ban chấp hành quốc tế về CDM quy định khi cấp CERs.

5. Thời điểm chuyển nhượng CERs hoàn thành là thời điểm các thoả thuận về việc bán CERs đã thực hiện xong, bên bán nhận được tiền từ bên mua.

6. Cơ quan có thẩm quyền quốc gia về CDM là Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Lĩnh vực xây dựng, đầu tư thực hiện dự án CDM

1. Lĩnh vực xây dựng, đầu tư thực hiện dự án CDM là toàn bộ các lĩnh vực kinh tế có mang lại kết quả giảm phát thải khí nhà kính, bao gồm các lĩnh vực sau:

- a) Nâng cao hiệu quả sử dụng, bảo tồn và tiết kiệm năng lượng;
- b) Khai thác, ứng dụng các nguồn năng lượng tái tạo;
- c) Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu hoá thạch nhằm giảm phát thải khí nhà kính;
- d) Thu hồi và sử dụng khí đốt đồng hành từ các mỏ khai thác dầu;
- đ) Thu hồi khí mêtan (CH₄) từ các bãi chôn lấp rác thải, từ các hầm khai thác than để tiêu huỷ hoặc sử dụng cho phát điện, sinh hoạt;
- e) Trồng rừng hoặc tái trồng rừng để tăng khả năng hấp thụ, giảm phát thải khí nhà kính;
- f) Giảm phát thải khí mêtan (CH₄) từ các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi;
- g) Các lĩnh vực khác mang lại kết quả giảm phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể các lĩnh vực xây dựng, đầu tư thực hiện dự án CDM quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Hình thức xây dựng, đầu tư thực hiện dự án CDM

Dự án CDM là dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư chiều sâu hoặc dự án đầu tư mở rộng mang lại kết quả giảm phát thải khí nhà kính theo các hình thức sau đây:

1. Nhà đầu tư trong nước xây dựng dự án CDM; bỏ vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện dự án CDM tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư nước ngoài xây dựng dự án CDM; đưa vốn hoặc công nghệ vào Việt Nam để thực hiện dự án CDM.

3. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài sử dụng tư vấn xây dựng dự án CDM và thực hiện hoặc liên doanh thực hiện dự án CDM tại Việt Nam.

Điều 5. Điều kiện đối với dự án CDM

1. Dự án CDM phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là dự án được xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Bộ, ngành, địa phương, và góp phần bảo đảm phát triển bền vững của Việt Nam;

b) Nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia;

c) Bảo đảm tính khả thi với công nghệ tiên tiến và nguồn tài chính phù hợp; không sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để thu được CERs chuyển cho nhà đầu tư dự án CDM từ nước ngoài;

d) Giảm phát thải khí nhà kính với lượng giảm là có thực, mang tính bổ sung, được tính toán và kiểm tra, giám sát theo kế hoạch cụ thể;

đ) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Thực hiện đăng ký với Ban chấp hành quốc tế về CDM và được Ban chấp hành quốc tế về CDM chấp thuận;

f) Quá trình thực hiện dự án không làm phát sinh bất kỳ trách nhiệm mới nào cho Chính phủ Việt Nam so với nội dung đã được quy định trong Nghị định thư Kyoto;

g) Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định đối với dự án CDM, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Thư xác nhận, hoặc Thư phê duyệt.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định tại Điểm g, Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM

1. Nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM tại Việt Nam có quyền:

a) Hưởng các ưu đãi: về thuế; tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; khấu hao tài sản cố định; tín dụng đầu tư của nhà nước theo quy định tại Quyết định này.

b) Được xem xét trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM thuộc lĩnh vực ưu tiên.

c) Được xem xét hỗ trợ tài chính trong việc lập, xây dựng dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Bán CERs thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Được tiếp cận, cung cấp các thông tin liên quan đến việc xác định giá bán CERs.

e) Được ưu tiên tiêu thụ sản phẩm của dự án CDM so với sản phẩm cùng loại không thuộc dự án CDM.

2. Nhà đầu tư xây dựng, thực hiện dự án CDM tại Việt Nam có nghĩa vụ:

a) Đăng ký với cơ quan thuế khi dự án đi vào hoạt động để được hưởng các ưu đãi về thuế.

b) Đăng ký với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về CERs được Ban chấp hành quốc tế về CDM cấp cho dự án CDM.

c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đối với dự án CDM, nộp lệ phí theo quy định tại Điều 9 của Quyết định này và quy định của Pháp luật về phí, lệ phí.

d) Chịu sự giám sát của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định đối với dự án CDM.

đ) Báo cáo với Cơ quan có thẩm quyền quốc gia về CDM về hoạt động của dự án và đầu mối tiếp nhận CERs được Ban chấp hành quốc tế về CDM cấp cho dự án CDM theo quy định.

Điều 7. Quản lý, sử dụng CERs

1. CERs thuộc sở hữu của nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM, được theo dõi và quản lý thông qua Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm tổ chức theo dõi, quản lý các CERs được Ban chấp hành quốc tế về CDM cấp cho dự án CDM thực hiện tại Việt Nam.

2. Khi nhận, phân chia và bán CERs, chủ sở hữu CERs hoặc đầu mối tiếp nhận CERs phải đăng ký với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và báo cáo với Cơ quan có thẩm quyền quốc gia về CDM.

Điều 8. Thời điểm bán và giá bán CERs

1. Sau khi nhận CERs, nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM có thể chào bán ngay cho các đối tác có nhu cầu hoặc lựa chọn thời điểm thích hợp trong thời gian CERs có hiệu lực.

2. Giá bán CERs được xác định trên cơ sở thỏa thuận theo giá thị trường tại thời điểm bán.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ và theo dõi việc bán CERs.

Điều 9. Lệ phí bán CERs

1. Nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM khi bán CERs phải nộp lệ phí bán CERs.

2. Lệ phí bán CERs được tính bằng tỷ lệ % trên số tiền bán CERs mà nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM thu được.

Trường hợp chủ sở hữu CERs là nhà đầu tư nước ngoài không bán CERs để thu tiền mà chuyển về nước để thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí

nhà kính thì nộp lệ phí trên số tiền của CERs đang sở hữu tính theo giá thị trường tại thời điểm chuyển về nước.

3. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí bán CERs. Lệ phí bán CERs được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí; chi hỗ trợ cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về CDM; lập, xây dựng phê duyệt tài liệu dự án CDM; quản lý và giám sát thực hiện dự án CDM và các mục đích khác có liên quan đến CDM theo quy định của pháp luật; chi trợ giá cho các sản phẩm của dự án CDM thuộc lĩnh vực cần ưu tiên.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu lệ phí bán CERs; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tiền lệ phí bán CERs theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 10. Hạch toán chi phí, thu nhập của dự án CDM

1. Việc hạch toán chi phí đầu tư, chi phí hoạt động của dự án CDM, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án CDM được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thu nhập từ bán CERs được hạch toán vào thu nhập khác, nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM được lựa chọn phương thức hạch toán vào thu nhập của năm bán CERs hoặc phân bổ cho các năm theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Việc phân bổ thu nhập từ bán CERs được thực hiện như sau:

a) Trường hợp bán CERs ngay trong năm CERs có hiệu lực, thu nhập từ bán CERs được phân bổ cho thời gian tương ứng với thời gian có hiệu lực của CERs.

b) Trường hợp bán CERs tại thời điểm bất kỳ trong khoảng thời gian CERs có hiệu lực, thu nhập từ bán CERs được phân bổ cho các năm tương ứng với thời gian có hiệu lực còn lại của CERs.

Điều 11. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hình thành từ dự án CDM được áp dụng phương thức khấu hao nhanh theo quy định tại chế độ khấu hao tài sản cố định.

Điều 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án CDM

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án CDM được thực hiện như đối với dự án

thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản III, Mục A, Phụ lục I Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trường hợp dự án CDM là dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư chiều sâu hoặc dự án đầu tư bổ sung thiết bị của cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này. Cơ sở sản xuất kinh doanh phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn, giảm.

3. Trường hợp dự án CDM lựa chọn phương thức hạch toán toàn bộ thu nhập từ bán lượng giảm phát thải khí nhà kính vào thu nhập khác của năm bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Quyết định này, nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM được lựa chọn việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp một lần hoặc nộp theo từng năm theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 13. Thuế nhập khẩu

Dự án CDM được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 16, Điều 16, Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và quy định của pháp luật hiện hành về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

Điều 14. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Dự án CDM được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Điều 15. Huy động vốn đầu tư

1. Nhà đầu tư được phép huy động vốn dưới hình thức hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp khác, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính trong và ngoài nước để xây dựng dự án CDM, đầu tư thực hiện dự án CDM.

2. Dự án CDM có đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thì được hưởng các chính sách tín dụng đầu tư của nhà nước.

3. Trường hợp dự án CDM đã được Ban chấp hành quốc tế về CDM cho đăng ký và Hợp đồng bán CERs đã được ký kết với các đối tác thì được ưu tiên xem xét để vay vốn.

Điều 16. Trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM

1. Sản phẩm của dự án CDM được trợ giá từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trong danh mục sản phẩm của dự án CDM thuộc lĩnh vực ưu tiên.

b) Chi phí thực tế để sản xuất ra sản phẩm lớn hơn giá bán thực tế theo hợp đồng được ký kết.

2. Thời gian trợ giá đối với sản phẩm của Dự án CDM được xác định căn cứ vào thời điểm dự án có sản phẩm và khả năng bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm được trợ giá.

3. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thực hiện trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM căn cứ theo quy định tại Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể về điều kiện trợ giá, mức trợ giá và thời gian trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM thuộc danh mục sản phẩm đủ điều kiện được trợ giá.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các dự án CDM xây dựng và thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực phải thực hiện đăng ký CERs được cấp với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và báo cáo Cơ quan có thẩm quyền quốc gia về CDM trong thời hạn 90 ngày để theo dõi, quản lý và được hưởng các quyền lợi, thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại Quyết định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHQT (5b). 305

THỦ TƯỚNG



(Handwritten signature)

Nguyễn Tấn Dũng